

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh
Bình Phước tháng 03/2018**

Thực hiện Nghị định số 32/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/09/2014 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình. Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 03/2018 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu tối đa (đã bao gồm thuế VAT), đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã và giá vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT. Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình gần nhất. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng thông báo giá tại mỏ thì tính toán cước giá vận chuyển theo quy định tại điểm 2.4 Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng và hướng dẫn

của UBND tỉnh về phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khi lập dự toán công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

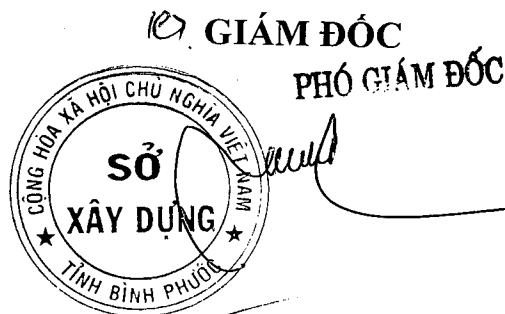
- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá được công bố tại điểm 1 trên đây) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này. *g/v*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để bc);
- Phòng: QLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT, P.KT&VLXD. (Nam)



Võ Tất Dũng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 03/2018

(Kèm theo công văn số 867/SXD-KT&VLXD ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CĐ Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)										
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1,585				(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)						Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	1,485										
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	đ/kg	1,250				(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)						TCCS 20:2011/XM HT
	Công ty CP Xi măng FICO Bình Dương		Đ/c: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương										
4	Xi măng PCB 40 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg					1,600		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
5	Xi măng PCB 30 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg					1,500		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
	CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương										
6	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg					1,560		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
7	Xi măng Badico, PCB 40 Max - bao 50kg	đ/kg					1,570		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
8	Xi măng trắng nội	đ/kg	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,810	2,820	2,830	2,840	2,825	2,830
9	Cát vàng bê tông	đ/m3	430,000	430,000	320,000	320,000	320,000	430,000	440,000	440,000	430,000	430,000	320,000
10	Cát vàng hạt mịn	đ/m3	330,000	330,000	280,000	280,000	280,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	280,000
11	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	770	780	710	750	755	755	755	755	755	750	755
12	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	770	780	710	750	900	865	875	900	850	750	850
13	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
14	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
15	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
16	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
17	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
	Công ty TNHH OFIC Việt Nam		Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh										
18	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286,000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
19	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242,000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
20	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264,000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
21	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77,000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
22	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96,800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
23	Sỏi đỏ	đ/m3	40,000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
24	Đá rửa	đ/kg	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	
25	Đá mài	đ/kg	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	
26	Bột đá	đ/kg	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
27	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
28	Kính màu 5 ly	đ/m2	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.80	5.80	5.80	5.80	5.70	5.70	
30	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.80	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70	
31	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.80	4.80	4.80	4.80	4.70	4.70	
32	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3.80	3.80	3.80	3.80	3.80	3.70	3.70	3.70	3.70	4.30	3.50	
33	Cây chống	đ/cây	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	18,000	17,000	
34	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
35	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
36	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
37	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	
38	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	
39	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
40	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
41	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	
42	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	
43	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	266,000	268,000	270,000	272,000	270,000	272,000	
44	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	256,000	258,000	260,000	262,000	260,000	262,000	
45	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	175,000	177,000	179,000	181,000	178,000	179,000	
46	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
47	Trần thạch cao	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	Bao gồm cả nhân công và vật tư
48	Vôi cục	đ/kg	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,320	2,330	2,340	2,350	2,335	2,340	
49	Đá	đ/kg	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,020	22,030	22,040	22,050	22,035	22,040	
50	Bột màu nội	đ/kg	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,020	27,030	27,040	27,050	27,035	27,040	
51	Đá 1x2	đ/m3	320,000	320,000	310,000	310,000	320,000	310,000	330,000	330,000	330,000	310,000	330,000	
52	Đá 4x6	đ/m3	300,000	300,000	290,000	290,000	300,000	280,000	310,000	310,000	260,000	280,000	310,000	
53	Đá mi sàng	đ/m3	290,000	290,000	280,000	280,000	290,000	275,000	300,000	300,000	260,000	275,000	300,000	
54	Đá mi bụi	đ/m3	200,000	200,000	190,000	190,000	200,000	220,000	210,000	210,000	260,000	220,000	210,000	
55	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3	270,000	270,000	260,000	260,000	270,000	250,000	280,000	280,000	260,000	250,000	280,000	
56	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3												
57	Đá chẻ	đ/viên	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	2,500	3,000	3,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
58	Đá hộc	đ/m3	220,000	220,000	210,000	210,000	220,000	240,000	230,000	230,000	230,000	240,000	230,000	
Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	190,000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3	220,000											
61	Đá 1x2	đ/m3	250,000											
62	Đá 4x6	đ/m3	192,000											
63	Đá mi sàng	đ/m3	215,000											
64	Đá mi bụi	đ/m3	181,000											
65	Đá hộc	đ/m3	210,000											
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
66	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	16,577,000		Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước								QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008	
67	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	16,500,000											
68	Thép cuộn D10 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	16,665,000											
69	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/tấn	16,225,000		Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước								QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008	
70	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	đ/tấn	16,005,000											
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)														
71	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19,800		Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT								Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	
72	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19,800											
73	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19,470											
74	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19,470											
75	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19,690											
76	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	19,470		Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT								Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;	
77	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	20,570											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
78	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	26,840				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; III 6-ANSI
79	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25,960											
80	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	25,960											
81	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	26,180				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562
82	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	27,060											
83	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	20,900											
Công ty TNHH MTV Hùng Cường														
84	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							400,000					Giá bán tại nhà máy KP2, phường Thác Mơ, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT (VB số 1142/SXD-QLXD ngày 22/6/2016)
85	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							375,000					
86	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							400,000					
87	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							375,000					
88	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							400,000					
89	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							375,000					
90	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa bốn hoa) 100x10x15cm	m dài							250,000					
91	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa hệ có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							400,000					
Cơ sở Nguyễn Phước		Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												
92	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2	105,000				Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT							
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
93	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	
94	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	
95	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) mờ	đ/m2	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	
96	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) bóng	đ/m2	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
97	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	
98	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	
99	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	
100	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	
101	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	
102	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	
103	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	
104	Sản phẩm truyền thông muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	
105	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	
106	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	
Gạch TAICERA														
107	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	
108	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	
109	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	
110	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	
111	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	
112	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	
113	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	
Đá thạch anh TAICERA														
114	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	
115	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
116	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	
117	Đá giả cổ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
118	Đá giả cổ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	
119	Đá giả cổ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
120	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	
121	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	
122	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	
123	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
124	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
125	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
126	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	
127	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
128	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
129	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
130	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	
131	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	
132	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	
133	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	
134	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
135	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
136	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	đ/m2	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	
137	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	đ/m2	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	
138	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
139	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
140	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	đ/m2	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	
141	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	đ/m2	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	
142	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	
143	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	
144	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	đ/m2	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	
145	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	
146	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
147	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	
148	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	
149	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	
150	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
151	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	
152	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	
153	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
154	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	
155	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	
156	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
157	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
158	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
159	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,67412,67417,6759) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
160	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	
161	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	
162	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	
163	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
164	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
165	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	
166	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	
167	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
168	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 67049,311,609N,615N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
169	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	
170	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 87532N,594N,595N,702N,793N	đ/viên	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
171	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
172	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
173	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
174	Kính phản quang Đắp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000		
175	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000		
176	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000		
177	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000		
178	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000		
179	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000		
180	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000		
181	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000		
182	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000		
183	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000		
184	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000		
185	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
186	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000		
187	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
188	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000		
189	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000		
Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)															
190	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500		Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
191	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000		
192	Ngói nóc	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
193	Ngói rìa	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
194	Ngói cuối rìa	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
195	Ngói ghép 2	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
196	Ngói cuối nóc	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
197	Ngói cuối mái	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
198	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
199	Ngói chạc 4	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
Ngói màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh															
200	Ngói chính (9 viên/m2)	đ/viên		13,954	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước									Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
201	Ngói nóc	đ/viên		21,706											
202	Ngói rìa	đ/viên		21,706											
203	Ngói cuối rìa	đ/viên		29,534											
204	Ngói góc vuông	đ/viên		32,878											
205	Ngói cuối nóc	đ/viên		29,534											
206	Ngói cuối mái	đ/viên		29,534											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
207	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	32,878												
208	Ngói chạc 4	đ/viên	37,285												
	Gạch xây không nung		(NPP: Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 290 Lê Quý Đôn, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)												
209	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1,483	1,526	1,706	1,631	1,710	1,784	1,631	1,845	1,584	1,789	1,767		
210	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	1,496	1,540	1,685	1,624	1,689	1,784	1,624	1,798	1,586	1,753	1,735		
211	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	1,601	1,652	1,866	1,777	1,871	1,958	1,777	2,031	1,720	1,965	1,939		
212	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	5,288	5,476	6,264	5,934	6,281	6,603	5,934	6,872	5,727	6,708	6,532		
213	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	9,181	9,492	10,794	10,249	10,823	11,354	10,249	11,798	9,907	11,716	11,237		
214	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên													
215	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên													
216	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	6,230	7,478	8,155	7,872	8,170	8,447	7,872	8,677	7,694	8,468	8,386		
	Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)														
217	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3	1,390,000					Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương							Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
218	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3	1,390,000												
219	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3	1,390,000												
220	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3	1,390,000												
221	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3	1,500,000												
222	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3	1,500,000												
223	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3	1,500,000												
224	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3	1,500,000												
225	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3	1,710,000												
226	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3	1,710,000												
227	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3	1,710,000												
228	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3	1,710,000												
	Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
229	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400		
230	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800		
231	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333		
232	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294		
233	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066		
234	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764		
235	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000		
236	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800		
237	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
238	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	QCVN 16:2014	
239	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235		
240	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705		
241	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470		
242	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705		
243	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823		
244	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176		
245	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470		
246	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	QCVN 16:2014	
247	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000		
248	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575		
249	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200		
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)															
250	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114		
251	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720		
252	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254		
253	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812		
254	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vatex (17 Lit)	đ/lít	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161		
255	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lít	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627		
256	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lít	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174		
257	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166		
258	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lít	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889		
259	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476		
260	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970		
261	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970		
Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)															
262	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lit)	đ/lít	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471	145,471		
263	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lit)	đ/lít	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000		
264	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lit)	đ/lít	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118	88,118		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
265	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lit)	đ/lit	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	100,529	
266	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	
267	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	5,725	
Tôn lạnh ZACS														
268	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55,000	(giá bán tại các đại lý)										
269	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65,000	(giá bán tại các đại lý)										
270	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75,000	(giá bán tại các đại lý)										
271	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80,000	(giá bán tại các đại lý)										
272	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)										
273	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85,000	(giá bán tại các đại lý)										
274	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)										
275	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95,000	(giá bán tại các đại lý)										
276	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100,000	(giá bán tại các đại lý)										
277	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105,000	(giá bán tại các đại lý)										
278	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110,000	(giá bán tại các đại lý)										
Ống nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)														
279	21 x 1.6mm	đ/m	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968
280	27 x 1.8mm	đ/m	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	
281	34 x 2mm	đ/m	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	
282	42 x 2,1mm	đ/m	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	
283	49 x 2,4mm	đ/m	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	
284	60 x 2mm	đ/m	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	
285	60 x 2,8mm	đ/m	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	
286	90 x 1.7mm	đ/m	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	
287	90 x 2,9mm	đ/m	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	
288	90 x 3,8mm	đ/m	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	
289	114 x 3,2mm	đ/m	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	
290	114 x 3,8 mm	đ/m	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	
291	114 x 4,9mm	đ/m	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	
292	168x 4,3mm	đ/m	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	
293	168x 7,3mm	đ/m	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	
294	220 x 5,1mm	đ/m	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	
295	220 x 6,6mm	đ/m	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
296	220 x 8,7mm	đ/m	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	
Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)														
297	Ông u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2009
298	Ông u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
299	Ông u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	
300	Ông u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	
301	Ông u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	
302	Ông u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	
303	Ông u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	
304	Ông u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	
305	Ông u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	
306	Ông u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	
307	Ông u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
308	Ông u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	
309	Ông u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	
310	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	
311	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	
312	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	
313	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	
314	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	
315	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	
316	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	
317	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
318	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	
319	Ông HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	
320	Ông HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	
321	Ông PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
322	Ông PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	
323	Ông PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	
324	Ông PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	
325	Ông PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
326	Ông PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
327	Ông PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	
328	Ông PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
329	Ông PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	
330	Ông PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	
331	Ông PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	
332	Ông PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	
333	Ông PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	
334	Ông PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
335	Ông PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	
336	Ông PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
337	Ông PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
338	Ông PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	
339	Ông PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
340	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008
341	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	
342	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	
343	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	
344	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	
345	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	
346	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	
347	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	
348	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
349	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	
350	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	
351	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	
352	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	
353	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	
354	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	
355	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	
356	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	
357	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	
358	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	
359	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	
360	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	
361	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	
362	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)														
363	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	12,900,000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
SẢN PHẨM PARAGON														
364	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	
365	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	
366	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	
367	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	
368	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
369	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
370	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	
371	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	
372	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	
373	Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
374	Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	
375	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	
376	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	
377	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	
378	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
379	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	
380	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	
381	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
382	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
383	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
384	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,600	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
385	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,100	3,150	3,150	3,150	3,120	3,120	
386	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,050	2,100	2,100	2,100	2,200	2,200	
387	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
388	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
389	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
390	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
391	Quạt trần SMC	đ/bộ	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
392	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
393	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
394	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
395	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.														
	Cầu dao													
396	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	
397	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	
398	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	
399	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	
400	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
401	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	
402	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	2,981	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 450/750V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
403	CV- 1,5(7/0.52) - 450/750V	đ/m	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	4,576	
404	CV- 2,5(7/0.67) - 450/750V	đ/m	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	7,458	
407	CV- 10 (7/1.35) - 450/750V	đ/m	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	
408	CV- 50 - 750V	đ/m	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	124,080	
409	CV- 240 - 750V	đ/m	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	623,810	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
410	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	7,095	
411	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	
412	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)		Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI											
413	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	6,105	
414	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	8,712	
415	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	
	Dây đồng trần xoắn													
416	C-10	đ/kg	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	284,350	
417	C-50	đ/kg	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	287,100	
	Ống luồn dây điện													
418	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	
419	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)														
420	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	
421	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	
422	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	
423	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	
424	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	
425	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	
BỜN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
426	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh												2,167,500	
427	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh												3,102,500	
428	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh												4,717,500	
429	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh												6,621,500	
430	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
431	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh												2,261,000	
432	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh												3,280,000	
433	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												4,955,500	
434	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												6,791,500	
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH															
435	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
436	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1,850,000	
437	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2,830,000	
438	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4,150,000	
439	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5,540,000	
440	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
441	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh												2,000,000	
442	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh												3,030,000	
443	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												4,380,000	
444	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												5,780,000	
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ															
445	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
446	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												1,750,000	
447	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2,500,000	
448	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4,000,000	
449	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5,100,000	
450	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
451	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												1,900,000	
452	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh												2,950,000	
453	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh												4,415,000	
454	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh												5,540,000	

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.